

设谜猜谜技巧丛书

设谜猜谜

SHEMI CAIMI SUCHA BAODIAN

速查
宝典

高军飞 编著

速查宝典在手
猜谜领奖无忧



金盾出版社
JINSHOU CHUBANSHE



设谜猜谜技巧丛书

设谜猜谜速查宝典

高军飞 编著



金盾出版社

内容提要

本书是一部大型综合性灯谜工具书，共收录近年来社会上最流行、最常用、最有意义、最风趣的各类灯谜10 000余条，涵盖自然科学、社会科学等诸多领域的方方面面。为了便于读者快速查找所需的灯谜，也为了收集灯谜不重复，谜条按首字汉语拼音音序编排。读者猜谜时，只要按照谜面首字汉语拼音字母查找，就可以快速找到谜底。可以说速查宝典在手，猜谜领奖无忧。

图书在版编目（CIP）数据

设谜猜谜速查宝典 / 高军飞编著. —北京：金盾出版社，
2014.2

ISBN 978-7-5082-8896-3

I. ①设… II. ①高… III. ①灯谜—汇编—中国 IV. ①I277.8

中国版本图书馆CIP数据核字（2013）第243933号

金盾出版社出版、总发行

北京太平路5号（地铁万寿路站往南）

邮政编码：100036 电话：68214639 83219215

传真：68276683 网址：www.jdcbs.cn

封面印刷：北京盛世双龙印刷有限公司

正文印刷：双峰印刷装订有限公司

装订：双峰印刷装订有限公司

各地新华书店经销

开本：880×1230 1/32 印张：14.5 字数：385千字

2014年2月第1版第1次印刷

印数：1~8 000册 定价：32.00元

（凡购买金盾出版社的图书，如有缺页、
倒页、脱页者，本社发行部负责调换）



总目

说明		L	169
音序查字表		M	191
谜条		N	207
A	1	O	217
B	3	P	218
C	27	Q	225
D	53	R	247
E	77	S	255
F	81	T	295
G	94	W	311
H	112	X	325
J	136	Y	343
K	160	Z	375

【附录】常见谜格简介



音序查字表

A

A	1
ā	1
阿		
āi	1
哎		
哀		
挨		
ǎi	1
矮		
欵		
ài	1
爱		
ān	1
安		
ǎn	2
俺		
àn	2
胺		
黯		

暗		
案		
按		
áng	3
昂		
áo	3
嗷		
ào	3
奥		
傲		

bá	4
拔		
跋		
bǎ	4
把		
靶		
bà	5
耙		
爸		
霸		
灞		

B

B	3
bā	3
8		
八		
疤		
吧		
巴		
芭		

bāi	5
掰		
bái	5
白		
bǎi	7
百		
摆		
柏		
bài	8
败		



拜		堡		奔	
bān 9	保		běn 14
斑		宝		眷	
班		饱		本	
搬		bào 12	bèn 15
扳		报		奔	
bǎn 9	暴		bèng 15
版		爆		泵	
板		鲍		bǐ 15
bǎn 9	抱		逼	
半		豹		bí 15
伴		bēi 13	鼻	
扮		杯		bǐ 15
bāng 10	悲		比	
帮		背		笔	
bǎng 10	běi 13	彼	
榜		北		bì 15
bàng 10	bèi 14	必	
傍		倍		闭	
棒		蓓		碧	
bāo 11	背		毕	
包		被		避	
剥		备		biān 17
báo 11	·bei 14	鞭	
雹		呗		边	
bǎo 11	bēn 14	编	



biǎn 17	并	擦
贬	病	cāi 28
biàn 17	bō 20	猜
便	播	cái 28
变	拨	财
辩	波	裁
卞	剥	才
遍	bó 20	cǎi 28
biāo 17	泊	彩
标	伯	采
biǎo 17	柏	cài 29
表	博	菜
bié 18	薄	蔡
别	bǔ 21	cān 29
bīn 18	捕	参
斌	补	餐
彬	bù 21	cán 29
宾	不	残
bīng 18	步	蚕
冰	部	cǎn 30
兵	布	惨
bǐng 19		cāng 30
丙		伧
秉		沧
屏		苍
bìng 19	C 27	仓
	cā 27	

C



cáng 30	差	厂
藏	姹	场
cāo 30	chāi 32	chàng 35
操	拆	畅
cáo 30	差	倡
曹	chái 32	chāo 35
嘈	柴	抄
cǎo 31	chān 32	超
草	掺	cháo 35
cè 31	chán 32	朝
恻	馋	潮
侧	蟾	巢
测	蝉	chē 36
策	禅	车
cēn 31	chǎn 32	chě 36
参	阐	扯
céng 31	产	chè 36
层	chāng 33	彻
chā 31	昌	撤
差	cháng 33	chén 36
插	尝	晨
chá 31	嫦	沉
查	常	陈
察	长	尘
chà 32	肠	臣
诧	chǎng 35	chèn 37



称	chóng 40	杵
chēng 37	虫	储
称	重	处
chéng 37	崇	楚
呈	chǒng 41	chù 44
程	宠	矗
诚	chōu 41	处
乘	抽	触
成	chóu 41	chuān 44
城	愁	川
承	筹	穿
chěng 38	踌	chuán 44
骋	惆	传
chèng 38	仇	船
秤	酬	chuàn 45
chī 38	chǒu 41	钏
痴	丑	串
吃	chū 41	chuāng ... 45
chí 39	出	窗
持	初	chuáng ... 45
池	chú 43	床
chì 39	雏	chuǎng ... 45
赤	除	闯
chōng 39	锄	chuàng ... 45
冲	厨	创
充	chǔ 43	chuī 45



吹	cóng	…… 50	cuò	…… 53
chu í	从		措	
捶	丛		错	
垂	cū	…… 51		
chūn	粗			
…… 46				
春	cù	…… 51		
chún	猝			
…… 49	促			
唇	醋			
纯	cu ī	…… 52		
chuò	催			
…… 49	崔			
龌	cu ì	…… 52		
c ī	瘁			
…… 49	毳			
疵	翠			
c í	悴			
…… 49	cūn	…… 52		
辞	村			
慈	cún	…… 52		
磁	存			
c ǐ	cùn	…… 52		
…… 49	寸			
此	cuō	…… 52		
c ì	搓			
…… 50	蹉			
次				
刺				
cōng				
…… 50				
匆				
葱				
聪				

D

D …… 53

dā …… 53

搭

dá …… 53

答

达

dǎ …… 53

打

dà …… 54

大

dāi …… 57

呆

dài …… 58

袋

大

待

戴

带

代

黛



贷	dài	…… 61	dì	…… 64	
dān	…… 58	到	碇		
单		悼	地		
丹		道	第		
箪		倒	弟		
dǎn	…… 59	稻	帝的		
胆		盗	的		
dàn	…… 59	dé	…… 62	dīān	…… 66
弹		得		掂	
旦		德		滇	
诞		dēng	…… 63	颠	
淡		灯		癫	
但		登		巅	
dāng	…… 60	děng	…… 64	dǎn	…… 66
当		等		典	
dǎng	…… 60	dèng	…… 64	点	
党		瞪		dìàn	…… 66
dàng	…… 60	dī	…… 64	淀	
荡		低		甸	
dāo	…… 60	滴		电	
刀		dí	…… 64	佃	
dǎo	…… 61	敌		殿	
岛		笛		店	
祷		dǐ	…… 64	dīāo	…… 67
导		抵		貂	
倒		底		凋	



diào 67	东	dù 74
调	冬	蠹
掉	dǒng 71	杜
吊	董	度
钓	dòng 71	渡
diē 67	洞	duān 74
爹	栋	端
跌	动	duǎn 74
dié 67	dōu 72	短
叠	都	duàn 75
喋	dǒu 72	断
dīng 68	斗	duì 75
叮	dòu 72	兑
丁	斗	对
盯	窠	队
dǐng 68	逗	dūn 76
鼎	豆	吨
顶	dū 72	敦
dìng 68	都	dùn 76
啖	dú 72	顿
定	独	duō 76
钉	读	咄
dīu 68	渎	多
铊	毒	duó 77
丢	dǔ 74	夺
dōng 69	堵	duǒ 77



躲

èr 79

二

返

f à n 84

E

E 77

ē 77

阿

é 78

俄

峨

娥

讹

鹅

è 78

饿

恶

扼

噩

ē n 78

恩

ér 78

儿

而

ěr 79

耳

尔

F

F 81

f ā 81

发

f á 82

阀

伐

罚

f ǎ 82

法

f à 82

发

f ā n 82

番

翻

帆

f á n 83

繁

烦

凡

f ǎ n 83

反

贩

泛

饭

梵

范

f ā n g 84

邠

方

芳

f ā n g 84

防

房

f ā n g 85

纺

仿

访

f à n g 85

放

f ē i 85

飞

非

f ē i 87

肥

f è i 87



废
肺
fēn 87
吩
分
芬
纷
fén 88
焚
坟
汾
fěn 88
粉
fèn 88
忿
奋
分
愤
粪
fēng 88
丰
枫
封
风
锋
烽

峰
蜂
féng 90
冯
缝
逢
fèng 90
凤
奉
fó 91
佛
fǒu 91
否
fū 91
麸
夫
肤
fú 92
浮
伏
拂
芙
福
服
抚
fǔ 92

甫
俯
斧
釜
辅
fù 92
父
讣
腹
负
妇
付
附
缚
复
富
赴

G

gāi 94
垓
该
gǎi 94
改
gài 95



盖	稿	更
概	搞	耕
g ā n 95	g ào 98	庚
干	告	g ǎ ng ... 100
甘	g ē 98	耿
疖	鸽	g è ng ... 100
竿	戈	更
g ǎ n 95	歌	g ō ng ... 101
感	哥	弓
敢	割	工
赶	g é 98	公
g à n 96	格	宫
干	隔	恭
g ā ng 96	革	供
冈	阁	功
钢	g è 99	攻
刚	个	躬
g ǎ ng 96	各	g ǎ ng ... 102
港	g ǎ i 100	拱
g à ng 96	给	g ò ng ... 102
杠	g ē n 100	共
g ā o 96	跟	贡
高	根	g ō u 103
膏	g ǎ n 100	勾
羔	艮	钩
g ǎ o 98	g ē ng ... 100	g ō u 103



佝	瓜	广
g ǒ u 103	gu ǎ 106	gu à n g 109
狗	寡	桃
苟	gu à 106	gu ī 109
g ò u 103	挂	规
购	gu ā i 106	闺
构	乖	归
g ū 103	gu ǎ i 106	gu ǐ 110
辜	拐	轨
菰	gu à i 106	鬼
孤	怪	癸
姑	gu ā n ... 106	gu ò 110
呱	关	柜
g ŭ 104	观	桂
汨	鳏	贵
古	官	g ŭ n 110
鼓	gu ǎ n ... 108	滚
骨	管	gu ō 110
谷	gu à n ... 108	郭
g ù 105	惯	gu ó 110
固	灌	国
痼	罐	gu ǒ 111
故	冠	裹
顾	gu ā n g 108	果
gu ā 106	光	gu ò 111
刮	gu ǎ n g 109	过



H		汉	何
		焊	河
H	112	汗	核
hā	112	旱	阖
哈		捍	禾
hǎ	112	瀚	hè
哈		háng ...	115
hái	112	航	赫
孩		杭	贺
还		háo	115
hǎi	112	豪	鹤
海		毫	hēi
hài	113	hǎo	115
害		郝	黑
亥		好	hěn
hān	113	hào	116
酣		皓	很
hán	113	好	hèn
寒		号	恨
函		浩	hēng ...
韩		hē	117
邯		喝	亨
含		hé	117
hǎn	114	荷	héng ...
喊		合	玢
hàn	114	和	恒
			横
			hōng ...
			121
			哄
			hóng ...
			121
			虹